



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46.2../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý II năm 2015

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý II năm 2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 12/08/2015).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

m NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu THHC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268,628,456,335	209,564,585,311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,465,300,422	49,219,443,206
1. Tiền	111	III.01	13,465,300,422	29,219,443,206
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	16,006,800	16,503,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-102,769,600	-102,272,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109,302,349,657	61,651,503,825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03a	107,012,219,524	38,578,411,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,515,787,195	23,395,750,939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	7,440,277,117	5,220,019,867
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-7,665,934,179	-5,542,678,174
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	132,760,935,269	87,271,455,894
1. Hàng tồn kho	141		139,036,934,431	90,218,045,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-6,275,999,162	-2,946,589,806
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,083,864,187	11,405,678,486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.09a	12,621,675,521	11,068,958,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	111,688,435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12b	462,188,666	225,031,618
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129,232,315,757	131,895,994,308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	III.04b	4,139,800,000	4,139,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		4,139,800,000	4,139,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2,441,574,726	607,485,274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.06	2,441,574,726	607,485,274
- Nguyên giá	222		5,804,322,484	3,742,595,211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,362,747,758	-3,135,109,937
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.07	75,902,956,568	77,647,852,118
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-11,341,821,075	-9,596,925,525
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.08	4,607,011,818	4,541,011,818

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,607,011,818	4,541,011,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b	17,188,536,762	17,638,592,915
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,438,536,762	12,888,592,915
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,750,000,000	4,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,952,435,883	27,321,252,183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.09b	7,636,363,528	8,727,272,728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	III.09c	17,316,072,355	18,593,979,455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		397,860,772,092	341,460,579,619
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		183,798,915,244	135,876,373,484
I. Nợ ngắn hạn	310		182,252,230,244	134,154,168,484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	60,231,669,393	30,094,182,360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,937,204	50,285,105
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.12a	6,541,658,071	2,191,900,356
4. Phải trả người lao động	314		8,704,310,681	3,698,011,979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	9,642,129,716	3,878,550,201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.15	64,280,818	10,227,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14a	602,809,413	665,370,124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	95,215,025,718	88,858,069,358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,244,409,230	4,707,571,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,546,685,000	1,722,205,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.14b	1,546,685,000	1,722,205,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214,061,856,848	205,584,206,135
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.16	214,061,856,848	205,584,206,135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	24,166,950
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-3,200,876,950
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,733,867,766	29,010,550,892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,270,524,238	10,270,524,238

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,111,808,896	19,479,841,005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-598,508,084	-2,465,331,062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,710,316,980	21,945,172,067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		397,860,772,092	341,460,579,619

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141,594,577,399	115,075,916,826
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-151,597,607,710	-110,359,502,086
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-11,324,525,971	-11,275,870,832
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-3,103,912,512	-3,742,637,677
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-785,156,467	-1,501,402,187
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,663,707,476	3,763,693,422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6,457,752,372	-6,276,253,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-29,010,670,157	-14,316,055,600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,319,900,000	-520,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		379,425,065	211,698,504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-940,474,935	-308,301,496
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,122,365,948	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134,813,118,167	94,853,423,028
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-128,256,161,807	-81,746,329,942
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-17,482,320,000	-12,958,396,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5,802,997,692	148,696,136
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-35,754,142,784	-14,475,660,960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,219,443,206	22,745,846,170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,465,300,422	8,270,185,210

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015



Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là: 83 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại thuyết minh số 51

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn 06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
- Tiền mặt	211,808,574	745,238,673
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,253,491,848	3,393,448,084
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>13,465,300,422</u>	<u>4,138,686,757</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	40,24%	40,24%	Kinh doanh sách, TBTH
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	22,47%	22,47%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thiết bị Giáo dục II	TP HCM	8,77%	8,77%	Kinh doanh sách, TBTH
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	5,00%	5,00%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/04/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	16,006,800	-102,769,600	118,776,400	15,920,600	-102,855,800
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	4,650,000	-69,950,000	74,600,000	5,850,000	-68,750,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	6,500,000	-15,000,000	21,500,000	5,125,000	-16,375,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	4,800,000	-17,600,000	22,400,000	4,880,000	-17,520,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	56,800	-219,600	276,400	65,600	-210,800
	118,776,400	16,006,800	-102,769,600	118,776,400	15,920,600	-102,855,800

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/04/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	13,438,536,762	0	0	13,152,447,561	0	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	12,711,326,487	0	0	12,432,660,661	0	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	727,210,275	0	0	719,786,900	0	0
Các khoản đầu tư khác	3,750,000,000	0	0	3,750,000,000	0	0
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục II	3,000,000,000	0	0	3,000,000,000	0	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	750,000,000	0	0	750,000,000	0	0
- Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới	0	0	0	0	0	0
	17,188,536,762	0	0	16,902,447,561	0	0

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty TNHH MTV Sách - TB và XDTH Hà Nội	12,133,567,402	3,715,677,256
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	11,555,352,581	342,742,550
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	10,470,583,035	5,638,147,185
Các khoản phải thu khách hàng khác	72,852,716,506	33,069,360,657
	107,012,219,524	42,765,927,648

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/04/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	650,687,822	456,522,830
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	11,555,352,581	342,742,550
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	2,055,447,360	452,158,610
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	2,270,952,204	69,919,199
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	2,087,226,684	174,858,406
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	4,504,443,637	971,973,425
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	1,076,807,784	296,448,666
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	715,505,158	233,980
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	6,406,277,924	2,805,001,879
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	2,363,158,830	358,733,130
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	10,470,583,035	5,638,147,185
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	3,712,008,176	2,920,507,721
Công ty CP Sách Đại Học - Dạy Nghề	Cùng tập đoàn	0	72,800,000
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	586,463,493	175,889,640
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	385,684,325	0
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	1,843,908,838	749,371,472
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	0	639,142,944
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	7,393,300	3,952,300
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,366,003,340	1,961,102,340
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	121,868,400	84,000,000
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	293,840,333	294,164,229
		52,473,613,224	18,467,670,506

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Các khoản tạm ứng	355,600,000	170,000,700
- Phải thu Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (1)	4,733,864,582	4,624,831,835
- Phải thu các đối tượng khác	2,350,812,535	1,125,153,400
	7,440,277,117	5,919,985,935

(1) Theo cam kết Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công số 01/2012/HHTC-HĐCNV ngày 04/03/2012 và Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội và Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí, Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí sẽ phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ các khoản công nợ, nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác với các bên thứ 3 phát sinh và có nguồn gốc phát sinh tại Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công từ ngày 31/03/2012 trở về trước. Do đó, Công ty đang theo dõi phải thu Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí các khoản công nợ của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công phát sinh từ trước ngày 31/03/2012.

b) Dài hạn

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
- Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	4,100,000,000	4,100,000,000
- Ký cược, ký quỹ	39,800,000	39,800,000
	4,139,800,000	4,139,800,000

5. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51,212,712,820	0	57,396,612,520	0
Công cụ, dụng cụ	2,180,000	0	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,932,701,028	0	10,966,648,507	0
Thành Phẩm	54,230,715,449	-5,805,552,192	52,817,589,864	-2,131,613,536
Hàng hóa	19,655,013,859	-470,446,970	22,164,358,135	-814,976,270
Hàng gửi đi bán	1,003,611,275	0	1,929,612,489	0
	139,036,934,431	-6,275,999,162	145,274,821,515	-2,946,589,806

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5,387,889,480	416,433,004	5,804,322,484
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5,387,889,480	416,433,004	5,804,322,484
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,916,793,152	293,233,188	3,210,026,340
Số tăng trong kỳ	132,896,233	19,825,185	152,721,418
- Khấu hao trong kỳ	132,896,233	19,825,185	152,721,418
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	3,049,689,385	313,058,373	3,362,747,758
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2,471,096,328	123,199,816	2,594,296,144
Tại ngày cuối kỳ	2,338,200,095	103,374,631	2,441,574,726

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.375.650.913 VND

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>87,244,777,643</u>	<u>87,244,777,643</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	10,469,373,300	10,469,373,300
Số tăng trong kỳ	872,447,775	872,447,775
- Khấu hao trong kỳ	872,447,775	872,447,775
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>11,341,821,075</u>	<u>11,341,821,075</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	76,775,404,343	76,775,404,343
Tại ngày cuối kỳ	<u>75,902,956,568</u>	<u>75,902,956,568</u>

Bất động sản đầu tư và tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tài sản này được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDHM - HEID ngày 20/04/2012 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/04/2015</u> VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	4,307,011,818	4,260,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	<u>4,607,011,818</u>	<u>4,560,011,818</u>

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12,621,675,521	19,624,021,992
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	8,648,420,296	9,342,482,411
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	0
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	313,149,091	193,749,091
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bán chờ phân bổ (2)	3,660,106,134	10,087,790,490
b) Dài hạn	7,636,363,528	8,181,818,128
Chi phí thuê kho (3)	7,636,363,528	8,181,818,128
	<u>20,258,039,049</u>	<u>27,805,840,120</u>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bán được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

c) Lợi thế thương mại

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	17,316,072,355	17,955,025,905
Cộng	<u>17,316,072,355</u>	<u>17,955,025,905</u>

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	95,215,025,718	95,215,025,718	50,904,092,823	76,083,117,635	120,394,050,530	120,394,050,530
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	79,977,202,220	79,977,202,220	35,666,269,325	62,654,923,248	106,965,856,143	106,965,856,143
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	15,237,823,498	15,237,823,498	15,237,823,498	13,428,194,387	13,428,194,387	13,428,194,387
	95,215,025,718	95,215,025,718	50,904,092,823	76,083,117,635	120,394,050,530	120,394,050,530

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ TDHM-HEID ngày 01/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính đến ngày 30/06/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1300000220577 ngày 31/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính đến ngày 29/04/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VNĐ

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

	30/06/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	24,343,585,007	24,343,585,007	15,419,835,857	15,419,835,857
- Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	6,195,604,264	6,195,604,264	1,475,568,665	1,475,568,665
- Các đối tượng khác	29,692,480,122	29,692,480,122	16,250,720,285	16,250,720,285
	60,231,669,393	60,231,669,393	33,146,124,807	33,146,124,807

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/04/2015
		VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	24,343,585,007	15,419,835,857
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	196,987,142	148,865,129
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	4,062,456,612	3,957,397,727
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	131,250,000	131,250,000
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 1	Cùng tập đoàn	254,016,000	0
Công ty CP Bán Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	263,650,844	110,355,704
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương N	Cùng tập đoàn	0	10,545,974
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,302,411,618	1,086,637,446
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	585,000,000	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	2,788,483,337	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	6,195,604,264	1,475,568,665
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	5,576,000	0
Công ty CP Sách Đại học - Dạy Nghề	Cùng tập đoàn	204,537,864	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	59,674,000	24,837,000
		40,393,232,688	22,365,293,502

12. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	750,055,310	3,183,202
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,777,436,505	387,612,494
Thuế Thu nhập cá nhân	14,166,256	13,307,419
Cộng	6,541,658,071	404,103,115

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	454,345,666	588,657,187
Các khoản khác phải thu nhà nước	7,843,000	7,843,000
Cộng	462,188,666	596,500,187

13. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	189,959,891	0
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB	3,145,126,868	1,858,112,111
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	3,515,626,432	587,131,496
Trích trước chi phí vận chuyển	787,882,434	1,000,823,811
Trích trước chi phí thuê văn phòng, thuê kho	268,663,636	0
Trích trước chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa trung tâm	54,545,455	0
Chi phí phải trả khác	1,680,325,000	145,000,000
Cộng	9,642,129,716	3,591,067,418

14. Phải trả khác

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	268,533,273	263,507,023
Bảo hiểm xã hội	3,836,483	3,675,024
Bảo hiểm y tế	960,483	932,536
Bảo hiểm thất nghiệp	329,551	317,133
Các khoản phải trả khác	329,149,623	1,498,981,640
Cộng	602,809,413	1,767,413,356

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,546,685,000	1,505,566,000
Cộng	1,546,685,000	1,505,566,000

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	64,280,818	10,227,273
Cộng	64,280,818	10,227,273

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	20,784,654,214	7,166,600,347	25,169,925,543	199,944,470,104
Lãi trong năm trước						28,553,172,548	28,553,172,548
Trích lập các quỹ				8,225,896,678	3,103,923,891	-11,329,820,569	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-9,482,604,859	-9,482,604,859
Chia cổ tức năm 2013						-13,463,100,000	-13,463,100,000
Tăng do điều chỉnh sau thanh tra thuế và chênh lệch cổ tức được hưởng từ Cty CP Sách TBTH Hà Tây						32,268,342	32,268,342
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	29,010,550,892	10,270,524,238	19,479,841,005	205,584,206,135
Lãi trong năm này						20,836,988,660	20,836,988,660
Tăng vốn trong kỳ này		1,932,783,050	3,200,876,950				5,133,660,000
Chi phí phát hành tăng vốn		-11,294,052					-11,294,052
Trích lập các quỹ				2,723,316,874		-2,723,316,874	0
Trả cổ tức năm 2014						-17,482,320,000	-17,482,320,000
Chênh lệch cổ tức được hưởng từ Cty CP Sách Dịch và Từ Điển GD						616,105	616,105
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	1,945,655,948	0	31,733,867,766	10,270,524,238	20,111,808,896	214,061,856,848

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/04/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	12,083,890,000	8.06%	10,222,890,000	6.82%
Vốn góp cổ đông khác	77,670,110,000	51.78%	79,531,110,000	53.02%
Cổ phiếu quỹ				
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		0
- Vốn góp giảm trong năm		0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17,482,320,000	13,463,100,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	31,733,867,766	31,369,437,748
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,270,524,238	10,270,524,238
Cộng	42,004,392,004	41,639,961,986

17. Tài sản thuê ngoài

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	7,949,512,619	8,375,567,219
- Từ 1 năm trở xuống	313,149,091	193,749,091
- Trên 1 năm đến 5 năm	7,636,363,528	8,181,818,128
- Trên 5 năm		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	178,010,713,713	153,199,647,726
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	142,306,397,829	116,953,003,263
- Doanh thu lịch Block	0	162,503,318
- Doanh thu sách tham khảo	16,529,097,492	23,045,396,581
- Doanh thu nhượng bán vật tư	994,866,590	4,009,443,088
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	18,180,351,802	9,029,301,476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	332,313,593	193,498,166
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	1,591,661,639	1,769,977,637
	179,934,688,945	155,163,123,529

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	11,596,584	
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	18,147,229,291	15,063,447,148
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	154,750,750	
Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh	0	3,840,000
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	2,255,447,360	1,667,462,200
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	4,046,209,805	1,187,837,890
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	5,266,322,936	4,375,547,840
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	1,440,140,031	1,663,087,710
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	4,015,271,178	4,784,049,053
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	6,705,697,912	5,135,020,470
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	5,936,737,685	5,346,274,610
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	2,044,847,362	1,795,807,867
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	10,138,329,850	11,336,372,100
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	3,720,755,675	3,134,651,393
Công ty CP Bán Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	3,778,600	66,300,000
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	541,845,644	351,743,252
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	1,333,800,000	6,850,374,396
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	1,106,596,506	1,129,227,641
Công ty CP Học Liệu	0	598,758,196
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	1,207,308,074	2,107,690,950
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	3,441,000	4,354,880
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	4,667,619	14,785,140
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	57,530,000	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	1,619,027,472	783,241,356
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	99,402,085	201,734,184
	69,860,733,419	52,538,161,128

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,383,919,207	726,170,502
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	252,920,963	393,845,617
	1,636,840,170	1,120,016,119

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	119,650,356,149	107,164,766,618
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	95,441,421,685	85,051,611,720
- Giá vốn lịch Block	-	219,774,392
- Giá vốn sách tham khảo	7,826,933,129	13,334,954,244
- Giá vốn nhượng bán vật tư	1,041,361,336	4,002,165,247
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	15,340,639,999	4,556,261,015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,856,093,002	872,447,775
Giá vốn của kinh doanh bất động sản	3,329,409,356	727,221,007
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	124,835,858,507	108,764,435,400

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,241,869	10,828,109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90,006,000	282,290
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	100,247,869	11,110,399

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,556,158,723	2,140,680,413
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	1,166,346,600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-86,200	3,529,700
Chi phí tài chính khác	-11,289,835	353,668
	1,544,782,688	3,310,910,381

6. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu		
Thu nhập khác	3,912,240	0
	3,912,240	0

7. Chi phí khác

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		
Phạt thuế, truy thu về thuế	8,180,469	
Chi phí khác	367,726,155	300,000
	<u>375,906,624</u>	<u>300,000</u>

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	8,104,479,244	6,922,680,338
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	36,301,946	117,996,228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,812,350	43,860,081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,553,395,155	3,145,456,451
Chi phí khác bằng tiền	994,831,373	2,046,732,910
	<u>12,713,820,068</u>	<u>12,276,726,008</u>

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	3,410,429,780	2,908,848,483
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	68,041,480	55,320,964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125,086,986	35,328,861
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,123,256,005	2,256,980,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,631,469,533	634,431,150
Chi phí khác bằng tiền	4,125,975,902	631,256,986
	<u>13,484,259,686</u>	<u>6,522,166,444</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55,865,478,320	41,131,256,271
Chi phí nhân công	50,775,929,797	38,652,877,882
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	104,343,426	173,317,192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149,899,336	79,188,942
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	2,123,256,005	2,256,980,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,184,864,688	3,779,887,601
Chi phí khác bằng tiền	5,120,807,275	2,677,989,896
	<u>121,324,578,847</u>	<u>88,751,497,784</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	5,777,436,505	5,104,463,820
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5,067,400	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,782,503,905	5,104,463,820

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Việt Hà

